

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TUYẾN KIM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TUYẾN KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUYEN KIM SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TUYEN KIM SERVICES TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110472372

**3. Ngày thành lập:** 11/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 108 Ngõ 15/9 đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0348.826.531

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa          | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                  | 4620     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                      | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                  | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 18. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690(Chính) |
| 19. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610        |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931        |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221        |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229        |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                 | 5629 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                       | 7730 |
| 33. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                            | 7820 |
| 34. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước        | 7830 |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                              | 8110 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320 |
| 37. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                        | 3700 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 45. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn, dò phá bom, mìn)                                               | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn, dò phá bom, mìn)                                    | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079164003929

Ngày cấp: 07/03/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 239/12/31 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 239/12/31 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079164003929

Ngày cấp: 07/03/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 239/12/31 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 239/12/31 Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội